

**BIỂU CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 172/QĐ-SXD ngày 16/4/2025 của Sở Xây dựng Lạng Sơn)

**BẢNG 1****CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)**

**Quý 1 quân năm 2025 so với năm 2020**

**A**

**VÙNG 3**

| STT        | LOẠI CÔNG TRÌNH                                                                   | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Quý 1  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|---------|--------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>                                               |          |          |         |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                                                  | 115.82   | 115.45   | 114.98  | 115.42 |
| 2          | Công trình giáo dục                                                               | 119.76   | 119.25   | 118.71  | 119.24 |
| 3          | Công trình văn hóa                                                                | 119.70   | 119.22   | 118.74  | 119.22 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội | 119.65   | 119.08   | 118.60  | 119.11 |
| 5          | Công trình y tế                                                                   | 115.02   | 114.75   | 114.51  | 114.76 |
| 6          | Công trình khách sạn                                                              | 117.38   | 117.16   | 117.02  | 117.19 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                                                     |          |          |         |        |
| 1          | Đường dây                                                                         | 100.10   | 99.75    | 99.74   | 99.86  |
| 2          | Trạm biến áp                                                                      | 107.57   | 107.52   | 107.53  | 107.54 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                                      |          |          |         |        |
| 1          | Đường bê tông xi măng                                                             | 114.52   | 114.10   | 114.15  | 114.26 |
| 2          | Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa                                     | 115.47   | 115.28   | 116.45  | 115.73 |
| 3          | Công trình cầu đường bộ                                                           | 114.38   | 113.84   | 114.10  | 114.11 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>                             |          |          |         |        |
| 1          | Đập bê tông                                                                       | 116.63   | 116.25   | 115.49  | 116.13 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                                              | 118.09   | 117.70   | 116.70  | 117.50 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                                                       | 116.89   | 116.36   | 115.52  | 116.26 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                                                |          |          |         |        |
| 1          | Công trình cấp nước                                                               | 109.69   | 109.62   | 109.45  | 109.59 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                                        | 110.85   | 110.57   | 111.73  | 111.05 |
| 3          | Công trình xử lý chất thải rắn                                                    | 109.71   | 109.56   | 109.48  | 109.58 |
| 4          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh                           | 112.23   | 112.00   | 112.00  | 112.08 |

**B****VÙNG 4**

| STT        | LOẠI CÔNG TRÌNH                                                                   | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 3 | Quý 1  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|---------|--------|
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>                                               |          |          |         |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                                                  | 119.61   | 120.13   | 120.01  | 119.92 |
| 2          | Công trình giáo dục                                                               | 123.32   | 123.88   | 123.76  | 123.65 |
| 3          | Công trình văn hóa                                                                | 122.75   | 123.28   | 123.15  | 123.06 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội | 122.13   | 122.52   | 122.38  | 122.34 |
| 5          | Công trình y tế                                                                   | 116.45   | 116.62   | 116.54  | 116.54 |
| 6          | Công trình khách sạn                                                              | 121.54   | 121.74   | 121.64  | 121.64 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                                                     |          |          |         |        |
| 1          | Đường dây                                                                         | 102.89   | 103.14   | 103.03  | 103.02 |
| 2          | Trạm biến áp                                                                      | 107.77   | 107.78   | 107.77  | 107.77 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                                      |          |          |         |        |
| 1          | Đường bê tông xi măng                                                             | 129.25   | 130.69   | 130.21  | 130.05 |
| 2          | Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa                                     | 130.84   | 131.67   | 131.09  | 131.20 |
| 3          | Công trình cầu đường bộ                                                           | 125.44   | 126.39   | 125.99  | 125.94 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>                             |          |          |         |        |
| 1          | Đập bê tông                                                                       | 123.32   | 124.09   | 123.87  | 123.76 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                                              | 125.34   | 126.38   | 126.21  | 125.97 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                                                       | 120.18   | 121.09   | 120.54  | 120.60 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>                                                |          |          |         |        |
| 1          | Công trình cấp nước                                                               | 112.45   | 112.62   | 112.59  | 112.55 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                                                        | 125.50   | 125.88   | 125.66  | 125.68 |
| 3          | Công trình xử lý chất thải rắn                                                    | 112.73   | 112.82   | 112.72  | 112.76 |
| 4          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh                           | 114.13   | 114.23   | 114.11  | 114.16 |